CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 4086/2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 25 tháng 07 năm 2022
As at 25 Jul 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **22/07/2022**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volume*	*Weighting*
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.200	9,2%
2	BID	100	0,2%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	2.800	4,6%
5	EIB	300	0,6%
6	HDB	1.500	2,2%
7	LPB	2.500	2,2%
8	MBB	8.700	13,4%
9	MSB	2.300	2,5%
10	OCB	600	0,6%
11	SSB	900	1,7%
12	SSI	3.600	4,6%
13	STB	10.300	14,3%
14	TCB	6.800	15,1%
15	TPB	1.500	2,6%
16	VCB	600	2,6%
17	VCI	400	0,9%
18	VIB	800	1,2%
19	VND	2.900	3,3%
20	VPB	8.200	13,9%

II	Tiền/Cash(VND)	64.324.991

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1.598.445.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1.662.769.991**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **64.324.991**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	21.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	38.850	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BID	36.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	BVH	56.700	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	24.650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	25.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	36.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	25.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	28.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 21/07/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	10,00	12,00	-2,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 21/07/2022	Chênh lệch/ Difference
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	175.200.000,00	174.200.000,00	1.000.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.650,00	16.680,00	-30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.876.592.084.953,96	2.859.281.578.769,96	17.310.506.184,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.662.769.991,00	1.652.763.918,00	10.006.073,00
của 1 CCQ/ per Share	16.627,69	16.527,63	100,06
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.648,86	1.656,10	-7,24

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/07/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/07/2022

Đại diện tổ chức

Organization representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC